

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 31/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 12/BCTĐ-STP ngày 20 tháng 3 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Cục Kiểm tra VB QL XLVPHC- Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên





**PHỤ LỤC**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH**  
**QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4...năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

- 1.1. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- 1.2. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**2. Đối tượng áp dụng**

Định mức này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật**

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Nghị định của Chính phủ: Số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 117/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương;

#### **4. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt**

##### **4.1. Giải thích thuật ngữ**

a) Tỉnh chuẩn xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Các tham số của tỉnh được quy định tại điểm 5.1 khoản 5 Phần này.

b) Huyện chuẩn xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Các tham số của huyện chuẩn được quy định tại điểm 5.2 khoản 5 Phần này.

##### **4.2. Quy định từ viết tắt**

Bảng số 01

| STT | Nội dung viết tắt            | Viết tắt |
|-----|------------------------------|----------|
| 1   | Địa chính viên hạng II bậc 2 | ĐCVC2    |
| 2   | Địa chính viên hạng II bậc 3 | ĐCVC3    |



|    |   |                  |
|----|---|------------------|
| 3  | Địa chính viên hạng III bậc 1                       | ĐCV1             |
| 4  | Địa chính viên hạng III bậc 2                       | ĐCV2             |
| 5  | Địa chính viên hạng III bậc 3                       | ĐCV3             |
| 6  | Đơn vị tính   | ĐVT              |
| 7  | Số thứ tự   | STT              |
| 8  | Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng) | Thời hạn (tháng) |
| 9  | Quy hoạch sử dụng đất                               | QHSDĐ            |
| 10 | Kế hoạch sử dụng đất                                | KHSDĐ            |
| 11 | Hội đồng nhân dân                                   | HĐND             |
| 12 | Ủy ban nhân dân                                     | UBND             |
| 13 | Tỉnh TB   | Tỉnh trung bình  |
| 14 | Huyện TB  | Huyện trung bình |

### 5. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

5.1. Định mức cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp dụng cho đơn vị tỉnh có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 500.000 ha), hệ số đơn vị hành chính  $K_{hc}=1$  (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh), hệ số áp lực về kinh tế  $K_{kt}=1$ , hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ , hệ số áp lực về đô thị  $K_{dt}=1$ .

Mức cụ thể cho từng tỉnh (MT) tính theo công thức sau:

$$MT = M_{tb} K_{kt} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$$

Trong đó

$K_{kt}$ : Hệ số áp lực về kinh tế, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

| GRDP bình quân/người (triệu đồng) | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%) |          |          |          |          |           |        |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------|--------|
|                                   | <5,0                           | 5,0-<6,0 | 6,0-<7,0 | 7,0-<8,0 | 8,0-<9,0 | 9,0-<10,0 | ≥ 10,0 |
| <35                               | 0,90                           | 0,95     | 1,0      | 1,05     | 1,10     | 1,15      | 1,20   |
| 35 - <40                          | 0,95                           | 1,0      | 1,05     | 1,10     | 1,15     | 1,20      | 1,25   |
| 40 - <45                          | 1,0                            | 1,05     | 1,10     | 1,15     | 1,20     | 1,25      | 1,30   |
| 45 - <50                          | 1,05                           | 1,10     | 1,15     | 1,20     | 1,25     | 1,30      | 1,35   |
| 50 - <55                          | 1,10                           | 1,15     | 1,20     | 1,25     | 1,30     | 1,35      | 1,40   |
| 55 - <60                          | 1,15                           | 1,20     | 1,25     | 1,30     | 1,35     | 1,40      | 1,45   |
| ≥60                               | 1,20                           | 1,25     | 1,30     | 1,35     | 1,40     | 1,45      | 1,50   |

*Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (số liệu năm định hình kế hoạch) với giá so sánh năm 2010.*

$K_{ds}$ : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

| Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> ) | $K_{ds}$    |
|---|-------------|
| < 110   | 0,70        |
| 110 - < 290                                       | 0,71 - 0,99 |
| 290 - < 350                                       | 1,00 - 1,03 |
| 350 - < 500                                       | 1,04 - 1,07 |
| 500 - < 700                                       | 1,08 - 1,13 |
| 700 - < 900                                       | 1,14 - 1,19 |
| 900 - < 1.100                                     | 1,20 - 1,25 |
| 1.100 - < 1.300                                   | 1,26 - 1,31 |
| 1.300 - < 1.500                                   | 1,32 - 1,37 |
| ≥ 1.500   | 1,38        |

*Ghi chú:*

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

$K_s$ : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

| Diện tích tự nhiên (ha) | $K_s$       |
|-------------------------|-------------|
| <100.000                | 0,65        |
| 100.000 - < 200.000     | 0,66 - 0,76 |
| 200.000 - < 300.000     | 0,77 - 0,86 |
| 300.000 - < 500.000     | 0,87 - 0,99 |
| 500.000 - < 700.000     | 1,00 - 1,06 |
| 700.000 - < 900.000     | 1,07 - 1,11 |
| 900.000 - < 1.200.000   | 1,12 - 1,19 |
| ≥ 1.200.000             | 1,20        |

*Ghi chú:*

- Số liệu về diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;



- Hệ số quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

$K_{hc}$ : Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

| Số đơn vị hành chính cấp huyện | $K_{hc}$    |
|--------------------------------|-------------|
| < 8                            | 0,80        |
| 8 - <11                        | 0,81- 0,99  |
| 11 - < 16                      | 1,00 - 1,20 |
| 16 - < 20                      | 1,21 - 1,40 |
| $\geq 20$                      | 1,45        |

Ghi chú:

- Số liệu số đơn vị hành chính cấp huyện lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

5.2. Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính  $K_{hc}=1$  (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế  $K_{kt}=1$ , hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ , hệ số áp lực về đô thị  $K_{dt}=1$ .

Mức cụ thể cho từng huyện (MH) tính theo công thức sau:  $MH = M_{tb}K_{kt}K_{ds}K_sK_{hc}K_{dt}$

Trong đó:

$K_{kt}$ : Hệ số áp lực về kinh tế, được quy định chi tiết tại bảng sau

Bảng số 04

| Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng) | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%) |            |            |           |           |            |             |
|---|--------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|------------|-------------|
|   | <4,0                           | 4,0 - <6,0 | 6,0 - <8,0 | 8,0 - <10 | 10- <11,0 | 11,0 <12,5 | $\geq 12,5$ |
| < 20  | 0,80                           | 0,85       | 0,90       | 0,95      | 1,00      | 1,05       | 1,10        |
| 20 - < 22                                     | 0,85                           | 0,90       | 0,95       | 1,00      | 1,05      | 1,10       | 1,15        |
| 22 - < 24                                     | 0,90                           | 0,95       | 1,00       | 1,05      | 1,10      | 1,15       | 1,20        |
| 24 - < 26                                     | 0,95                           | 1,00       | 1,05       | 1,10      | 1,15      | 1,20       | 1,25        |
| 26 - < 28                                     | 1,00                           | 1,05       | 1,10       | 1,15      | 1,20      | 1,25       | 1,30        |
| 28 - < 30                                     | 1,05                           | 1,10       | 1,15       | 1,20      | 1,25      | 1,30       | 1,35        |
| 30 - < 32                                     | 1,10                           | 1,15       | 1,20       | 1,25      | 1,30      | 1,35       | 1,40        |
| 32 - < 34                                     | 1,15                           | 1,20       | 1,25       | 1,30      | 1,35      | 1,40       | 1,45        |
| $\geq 34$                                     | 1,20                           | 1,25       | 1,30       | 1,35      | 1,40      | 1,45       | 1,50        |

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với giá so sánh năm 2010.

$K_{ds}$ : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

| Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> ) | $K_{ds}$    |
|---|-------------|
| < 50  | 0,65        |
| 50 - < 110  | 0,66 - 0,80 |
| 110 - < 290                                       | 0,81 - 0,99 |
| 290 - < 350                                       | 1,00 - 1,03 |
| 350 - < 600                                       | 1,04 - 1,08 |
| 600 - < 900                                       | 1,09 - 1,12 |
| 900 - < 1.200                                     | 1,13 - 1,17 |
| 1200 - < 1.500                                    | 1,18 - 1,22 |
| $\geq 1.500$                                      | 1,23        |

*Ghi chú:*

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

$K_s$ : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 06

| Diện tích tự nhiên (ha) | $K_s$       |
|-------------------------|-------------|
| <5.000                  | 0,60        |
| 5.000 - < 10.000        | 0,61 - 0,75 |
| 10.000 - < 20.000       | 0,76 - 0,85 |
| 20.000 - < 50.000       | 0,86 - 0,99 |
| 50.000 - < 60.000       | 1,00 - 1,04 |
| 60.000 - < 90.000       | 1,05 - 1,10 |
| 90.000 - < 120.000      | 1,11 - 1,15 |
| 120.000 - < 150.000     | 1,16 - 1,19 |
| $\geq 150.000$          | 1,20        |

*Ghi chú:*

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

$K_{hc}$ : Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 7

| Số đơn vị hành chính cấp xã | $K_{hc}$    |
|-----------------------------|-------------|
| < 10                        | 0,80        |
| 10 - < 16                   | 0,81 - 0,99 |



|           |             |
|-----------|-------------|
| 16 - < 20 | 1,00 - 1,15 |
| 20 - < 25 | 1,16 - 1,25 |
| 25 - < 30 | 1,26 - 1,35 |
| 30 - < 35 | 1,36 - 1,45 |
| ≥ 35      | 1,50        |

*Ghi chú:*

- Số liệu về số đơn vị hành chính cấp xã lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

$K_{dt}$ : Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 8

| Loại đô thị   | $K_{dt}$ |
|---|----------|
| Các quận, thị xã, thành phố thuộc đô thị đặc biệt                       | 1,30     |
| Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh | 1,25     |
| Các đô thị khác   | 1,20     |

## 6. Các quy định khác

6.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

6.1.1. Định mức lao động: Là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra, nghiệm thu. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: Liệt kê các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc.

- Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện của từng nội dung công việc theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tài nguyên và môi trường.

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra, nghiệm thu; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

### 6.1.2. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và thiết bị

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm.

- Định mức sử dụng dụng cụ và thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và

thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ và thiết bị tính là tháng.

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

- Định mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

- Định mức cho các dụng cụ có giá trị thấp được tính bằng 5% định mức dụng cụ được tính tại bảng định mức dụng cụ.

- Định mức vật liệu có giá trị thấp được tính bằng 8% định mức vật liệu được tính tại bảng định mức vật liệu.

6.2. Định mức này chỉ quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

7. Trong quá trình áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

## **Phần II**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **Mục 1**

#### **LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

##### **1. Định mức lao động**

##### **1.1. Nội dung công việc**

##### **Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:



- a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;
- b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

**Bước 2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn,...);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản,...);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản,...);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;...).

3. Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất, gồm:

a) Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.

### **Bước 3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

### **Bước 4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;...).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

### **Bước 5. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm**



## **đất, thoái hóa đất**

1. Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh.

### **Bước 6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

### **Bước 7. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

1. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;...).

2. Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

### **Bước 8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm**

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy



hoạch.

### **Bước 9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất**

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định.

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.



Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

10. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất;

b) Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

d) Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số;

đ) Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

e) Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

11. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

12. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

13. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm:

a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in);

b) Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ.

14. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.

**Bước 10. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất**

1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.
2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất.



## 2. Định mức

Bảng số 9

| STT           | Nội dung công việc  | Định biên<br>(người/nhóm) | Định mức<br>(công nhóm) |              |
|---------------|---|---------------------------|-------------------------|--------------|
|               |   |                           | Nội nghiệp              | Ngoại nghiệp |
| <b>Bước 1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>   |                           |                         |              |
| 1             | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất. | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   | 192                     |              |
| 2             | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập  |                           |                         |              |
| a             | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;  | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   | 3                       |              |
| b             | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   | 52                      |              |
| 3             | Điều tra, khảo sát thực địa   |                           |                         |              |
| a             | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   |                         | 1            |
| b             | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);  | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   |                         | 11           |
| c             | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.  | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   |                         | 3            |

|               |  |                          |    |  |
|---------------|--|--------------------------|----|--|
| 4             | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.   | 5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 45 |  |
| <b>Bước 2</b> | <b>Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh</b>   |                          |    |  |
| 1             | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường   |                          |    |  |
| a             | Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn;...);   | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 10 |  |
| b             | Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản;...);   | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 10 |  |
| c             | Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản;...);  | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 10 |  |
| d             | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất; ...).  | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 10 |  |
| 2             | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất; ...). | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 33 |  |
| 3             | Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất   |                          |    |  |
| a             | Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;   | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 10 |  |
| b             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;   | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 10 |  |
| c             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.  | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 10 |  |
| 4             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.  | 7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 30 |  |
| <b>Bước 3</b> | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>   |                          |    |  |
| 1             | Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.  | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 13 |  |
| 2             | Đánh giá mật được, tồn tại và nguyên nhân.   | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 7  |  |



|               |   |                         |    |   |
|---------------|---|-------------------------|----|---|
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 30 |   |
| <b>Bước 4</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>   |                         |    |   |
| 1             | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 10 |   |
| 2             | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 10 |   |
| 3             | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ...).  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 38 |   |
| 4             | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 10 |   |
| 5             | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 10 |   |
| 6             | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 9  |   |
| 7             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 30 |   |
| <b>Bước 5</b> | <b>Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất</b>   |                         |    |   |
| 1             | Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 23 |   |
| 2             | Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |   |
| <b>Bước 6</b> | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                         |    |   |
| 1             | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 2 |

|               |   |                         |    |   |
|---------------|---|-------------------------|----|---|
| 2             | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 42 | 4 |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |   |
| <b>Bước 7</b> | <b>Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                         |    |   |
| 1             | Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ...).   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 2 |
| 2             | Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 42 | 4 |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |   |
| <b>Bước 8</b> | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm</b>   |                         |    |   |
| 1             | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 2 |
| 2             | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 42 | 4 |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |   |
| <b>Bước 9</b> | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>   |                         |    |   |
| 1             | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất  |                         |    |   |
| a             | Các chỉ tiêu về kinh tế   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |   |
| b             | Các chỉ tiêu về xã hội  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |   |



|   |  |                         |    |    |
|---|--|-------------------------|----|----|
| c | Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |    |
| d | Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |    |
| đ | Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |    |
| 2 | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo. | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 22 |    |
| 3 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện:   |                         |    |    |
| a | Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 22 |    |
| b | Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 22 |    |
| 4 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |    |
| 5 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 32 | 12 |
| 6 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |    |
| 7 | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |    |
| 8 | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |    |
| 9 | Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.   | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 14 |    |

|                |   |                          |    |    |
|----------------|---|--------------------------|----|----|
| 10             | Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh  | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) |    |    |
| a              | Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất  | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 1  |
| b              | Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh   | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 1  |
| c              | Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực   | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 1  |
| d              | Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số   | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 1  |
| đ              | Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc   | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 1  |
| e              | Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.   | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 | 1  |
| 11             | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất  | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) |    |    |
| a              | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu  | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |    |
| b              | Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất  | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |    |
| c              | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |    |
| 12             | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.   | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 48 |    |
| 13             | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.  |                          |    |    |
| a              | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)  | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 90 | 12 |
| b              | Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ. | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 | 2  |
| 14             | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 45 |    |
| <b>Bước 10</b> | <b>Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng</b>   |                          |    |    |



|   |  |                         |              |           |
|---|--|-------------------------|--------------|-----------|
|   | <b>đất</b>   |                         |              |           |
| 1 | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan. | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 105          |           |
| 2 | Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất.                      | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 35           |           |
|   | <b>Tổng</b>  |                         | <b>1.592</b> | <b>65</b> |

## 2. Định mức thiết bị

Bảng số 10

| STT | Danh mục thiết bị        | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Công suất (Kw/h) | Định mức (ca/tính TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|------------------|-----------------------|--------------|
|     |                          |             |                          |                  | Nội nghiệp            | Ngoại nghiệp |
| 1   | Máy scan A0              | Cái         | 96                       | 2,5              | 1,4                   |              |
| 2   | Máy scan A3              | Cái         | 96                       | 0,4              | 1,4                   |              |
| 3   | Máy in A3                | Cái         | 60                       | 0,5              | 1                     |              |
| 4   | Máy in A4                | Cái         | 60                       | 0,35             | 3                     |              |
| 5   | Máy in màu A4            | Cái         | 60                       | 0,35             | 2                     |              |
| 6   | Máy in màu A3            | Cái         | 60                       | 0,35             | 1                     |              |
| 7   | Máy in Ploter            | Cái         | 60                       | 0,4              | 14,6                  |              |
| 8   | Máy vi tính              | Bộ          | 60                       | 0,35             | 5.594                 |              |
| 9   | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ          | 60                       | 0,35             | 2.295                 |              |
| 10  | Máy điều hoà nhiệt độ    | Bộ          | 96                       | 2,2              | 645                   |              |
| 11  | Máy chiếu Projector      | Cái         | 60                       | 0,5              | 6,6                   |              |
| 12  | Máy tính xách tay        | Cái         | 60                       | 0,5              |                       | 277,5        |
| 13  | Máy phô tô               | Cái         | 96                       | 1,5              | 14                    |              |
| 14  | Điện năng                | Kw          |                          |                  | 35.422                |              |

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

| Danh mục công việc                    | Cơ cấu (%)    |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
|                                       | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1                                | 18,34         | 23,08         |
| Bước 2                                | 8,35          |               |

|         |       |       |
|---------|-------|-------|
| Bước 3  | 3,14  |       |
| Bước 4  | 7,35  |       |
| Bước 5  | 2,39  |       |
| Bước 6  | 4,90  | 9,23  |
| Bước 7  | 4,9   | 9,23  |
| Bước 8  | 4,9   | 9,23  |
| Bước 9  | 36,93 | 49,23 |
| Bước 10 | 8,79  |       |

### 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 11

| STT | Danh mục dụng cụ      | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/tính TB) |              |
|-----|-----------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------|
|     |                       |             |                          | Nội nghiệp            | Ngoại nghiệp |
| 1   | Bàn làm việc          | Cái         | 96                       | 4.647                 |              |
| 2   | Ghế văn phòng         | Cái         | 96                       | 4.647                 |              |
| 3   | Bàn để máy tính       | Cái         | 96                       | 6.971                 |              |
| 4   | Ghế máy tính          | Cái         | 96                       | 6.971                 |              |
| 5   | Chuột máy tính        | Cái         | 12                       | 6.971                 |              |
| 6   | Bút trình chiếu       | Cái         | 12                       | 6,56                  |              |
| 7   | Màn chiếu điện        | Cái         | 12                       | 6,56                  |              |
| 8   | Giá để tài liệu       | Cái         | 60                       | 1.936                 |              |
| 9   | Hòm đựng tài liệu     | Cái         | 60                       | 1.936                 |              |
| 10  | Cặp đựng tài liệu     | Cái         | 60                       | 6.971                 |              |
| 11  | Quần áo mưa           | Bộ          | 12                       |                       | 278          |
| 12  | Ba lô                 | Cái         | 24                       |                       | 555          |
| 13  | Ổn áp dùng chung 10A  | Cái         | 60                       | 1.936                 |              |
| 14  | Lưu điện cho máy tính | Cái         | 60                       | 6.971                 |              |
| 15  | Máy hút ẩm 2 KW       | Cái         | 60                       | 645                   |              |
| 16  | Máy hút bụi 1,5 KW    | Cái         | 60                       | 387                   |              |
| 17  | Quạt trần 0,1 KW      | Cái         | 60                       | 968                   |              |



| STT | Danh mục dụng cụ          | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/tỉnh TB) |              |
|-----|---------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------|
|     |                           |             |                          | Nội nghiệp            | Ngoại nghiệp |
| 18  | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái         | 60                       |                       | 35           |
| 19  | Sạc pin                   | Cái         | 12                       |                       | 17,50        |
| 20  | Máy tính bảng             | Cái         | 60                       |                       | 17,50        |
| 21  | Bộ đèn neon 0,04 KW       | Bộ          | 36                       | 1.936                 |              |
| 22  | Điện năng                 | Kw          |                          | 17.826                |              |
| 23  | Dụng cụ có giá trị thấp   | %           |                          | 5                     | 5            |

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

| Danh mục công việc                    | Cơ cấu (%)    |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
|                                       | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1                                | 18,34         | 23,08         |
| Bước 2                                | 8,35          |               |
| Bước 3                                | 3,14          |               |
| Bước 4                                | 7,35          |               |
| Bước 5                                | 2,39          |               |
| Bước 6                                | 4,90          | 9,23          |
| Bước 7                                | 4,9           | 9,23          |
| Bước 8                                | 4,9           | 9,23          |
| Bước 9                                | 36,93         | 49,23         |
| Bước 10                               | 8,80          |               |

#### 4. Định mức vật liệu

Bảng số 12

| STT | Danh mục vật liệu        | Đơn vị tính | Định mức (tính cho tỉnh TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|-----------------------------|--------------|
|     |                          |             | Nội nghiệp                  | Ngoại nghiệp |
| 1   | Đĩa CD                   | Cái         | 40                          |              |
| 2   | USB (32G)                | Cái         | 79                          |              |
| 3   | Bút dạ màu               | Bộ          | 14                          | 30           |
| 4   | Bút nhớ dòng             | Cái         |                             | 60           |
| 5   | Bút bi nước My gel       | Cái         | 176                         |              |
| 6   | Mực in A3 Laser          | Hộp         | 3,36                        |              |
| 7   | Mực in A4 Laser          | Hộp         | 12,5                        |              |
| 8   | Mực in màu A4            | Hộp         | 5,6                         |              |
| 9   | Mực in màu A3            | Hộp         | 2,24                        |              |
| 10  | Mực in Ploter (6 hộp)    | Bộ          | 2,34                        |              |
| 11  | Đầu phun màu A0          | Chiếc       | 0,78                        |              |
| 12  | Đầu phun màu A4          | Chiếc       | 1,87                        |              |
| 13  | Đầu phun màu A3          | Chiếc       | 0,75                        |              |
| 14  | Ổ cứng gắn ngoài (2TB)   | Cái         | 8                           |              |
| 15  | Mực phôi tô              | Hộp         | 32,5                        |              |
| 16  | Sổ ghi chép              | Cuốn        |                             | 176          |
| 17  | Giấy A3                  | Gram        | 11,2                        |              |
| 18  | Giấy A4                  | Gram        | 166,2                       |              |
| 19  | Giấy in A0               | Cuộn        | 11,69                       |              |
| 20  | Vật liệu có giá trị thấp | %           | 8                           | 8            |

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

| Danh mục công việc                    | Cơ cấu (%)    |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
|                                       | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1                                | 18,34         | 23,08         |
| Bước 2                                | 8,35          |               |
| Bước 3                                | 3,14          |               |
| Bước 4                                | 7,35          |               |
| Bước 5                                | 2,39          |               |
| Bước 6                                | 4,90          | 9,23          |
| Bước 7                                | 4,9           | 9,23          |



|         |       |       |
|---------|-------|-------|
| Bước 8  | 4,9   | 9,23  |
| Bước 9  | 36,93 | 49,23 |
| Bước 10 | 8,80  |       |

## Mục 2

### ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

#### 1. Định mức lao động

##### 1.1. Nội dung công việc

##### **Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

**Bước 2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường, gồm:



a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn;...);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản;...);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản;...);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;...).

3. Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất, gồm:

a) Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.

### **Bước 3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

### **Bước 4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 5 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và

các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;...).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

#### **Bước 5. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất**

1. Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh.

#### **Bước 6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

#### **Bước 7. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

1. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an



ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;...).

2. Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

### **Bước 8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm**

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

### **Bước 9. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định.



4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

9. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm cuối theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

10. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất;

b) Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

d) Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp



do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số;

d) Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

e) Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

11. Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

12. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

13. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm:

a) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in);

b) Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung điều chỉnh quy hoạch trên bản đồ.

14. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

### **Bước 10. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất**

1. Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

## 1.2. Định mức

Bảng số 13

| STT           | Nội dung công việc   | Định biên<br>(người/nhóm) | Định mức<br>(công nhóm) |               |
|---------------|--|---------------------------|-------------------------|---------------|
|               |  |                           | Nội<br>nghề             | Ngoại<br>nghề |
| <b>Bước 1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>  |                           |                         |               |
| 1             | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất. | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   | 144                     |               |
| 2             | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập   |                           |                         |               |
| a             | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   | 2                       |               |
| b             | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   | 39                      |               |
| 3             | Điều tra, khảo sát thực địa  |                           |                         |               |
| a             | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;  | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   |                         | 1             |
| b             | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   |                         | 10            |
| c             | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   |                         | 2             |
| 4             | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.   | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)   | 27                      |               |
| <b>Bước 2</b> | <b>Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh</b>   |                           |                         |               |



|               |  |                         |    |  |
|---------------|--|-------------------------|----|--|
| 1             | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường   |                         |    |  |
| a             | Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn,...);   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 6  |  |
| b             | Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản,...);   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 6  |  |
| c             | Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản,...);  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 6  |  |
| d             | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất; ...).  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| 2             | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất; ...). | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 18 |  |
| 3             | Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất   |                         |    |  |
| a             | Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| b             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| c             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| 4             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 |  |
| <b>Bước 3</b> | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>  |                         |    |  |
| 1             | Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 12 |  |
| 2             | Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 6  |  |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 27 |  |
| <b>Bước 5</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>  |                         |    |  |
| 1             | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| 2             | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |

|               |   |                         |    |  |
|---------------|---|-------------------------|----|--|
|               | định số 102/2024/NĐ-CP.   |                         |    |  |
| 3             | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ...).  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 29 |  |
| 4             | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| 5             | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.   | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| 6             | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.  | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 5  |  |
| 7             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 |  |
| <b>Bước 5</b> | <b>Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất</b>   |                         |    |  |
| 1             | Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 12 |  |
| 2             | Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 8  |  |
| <b>Bước 6</b> | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                         |    |  |
| 1             | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |  |
| 2             | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 |  |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 8  |  |
| <b>Bước 7</b> | <b>Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                         |    |  |
| 1             | Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ...).   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |  |



|               |  |                         |    |   |
|---------------|--|-------------------------|----|---|
| 2             | Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.     | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 21 |   |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 8  |   |
| <b>Bước 8</b> | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm</b>  |                         |    |   |
| 1             | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 | 2 |
| 2             | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 31 | 2 |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.   | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2) | 10 |   |
| <b>Bước 9</b> | <b>Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất</b>   |                         |    |   |
| 1             | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  |                         |    |   |
| a             | Các chỉ tiêu về kinh tế  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |   |
| b             | Các chỉ tiêu về xã hội   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |   |
| c             | Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |   |
| d             | Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |   |
| đ             | Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 11 |   |
| 2             | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo. | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 |   |
| 3             | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện:  |                         |    |   |
| a             | Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 |   |

|    |   |                         |    |   |
|----|---|-------------------------|----|---|
| b  | Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định. | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 |   |
| 4  | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 8  | 2 |
| 5  | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 24 | 2 |
| 6  | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 8  | 2 |
| 7  | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 8  | 2 |
| 8  | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.                 | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 8  | 2 |
| 9  | Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.       | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 10 |   |
| 10 | Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh   |                         |    |   |
| a  | Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 |   |
| b  | Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 |   |
| c  | Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 | 1 |
| d  | Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số             | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 | 1 |
| đ  | Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16 | 1 |
| e  | Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 15 | 1 |
| 11 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất   |                         |    |   |
| a  | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu  | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 6  |   |



|                |  |                         |             |           |
|----------------|--|-------------------------|-------------|-----------|
| b              | Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 6           |           |
| c              | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 6           |           |
| 12             | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.  | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 27          |           |
| 13             | Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.  |                         |             |           |
| a              | Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)  | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 34          |           |
| b              | Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung điều chỉnh quy hoạch trên bản đồ. | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 34          |           |
| 14             | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 36          |           |
| <b>Bước 10</b> | <b>Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất</b>   |                         |             |           |
| a              | Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.  | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 90          |           |
| b              | Xây dựng báo cáo tóm tắt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 30          |           |
|                | <b>Tổng</b>  |                         | <b>1088</b> | <b>31</b> |

## 2. Định mức thiết bị

Bảng số 14

| STT | Danh mục thiết bị        | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Công suất (Kw/h) | Định mức (ca/tỉnh TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|------------------|-----------------------|--------------|
|     |                          |             |                          |                  | Nội nghiệp            | Ngoại nghiệp |
| 1   | Máy scan A0              | Cái         | 96                       | 2,5              | 1,4                   |              |
| 2   | Máy scan A3              | Cái         | 96                       | 0,4              | 1,4                   |              |
| 3   | Máy in A3                | Cái         | 60                       | 0,5              | 1                     |              |
| 4   | Máy in A4                | Cái         | 60                       | 0,35             | 3                     |              |
| 5   | Máy in màu A4            | Cái         | 60                       | 0,35             | 2                     |              |
| 6   | Máy in màu A3            | Cái         | 60                       | 0,35             | 1                     |              |
| 7   | Máy in Ploter            | Cái         | 60                       | 0,4              | 14,6                  |              |
| 8   | Máy vi tính              | Bộ          | 60                       | 0,35             | 5.594                 |              |
| 9   | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ          | 60                       | 0,35             | 2.295                 |              |

|    |                       |     |    |     |        |       |
|----|-----------------------|-----|----|-----|--------|-------|
| 10 | Máy điều hoà nhiệt độ | Bộ  | 96 | 2,2 | 645    |       |
| 11 | Máy chiếu Projector   | Cái | 60 | 0,5 | 6,6    |       |
| 12 | Máy tính xách tay     | Cái | 60 | 0,5 |        | 277,5 |
| 13 | Máy phô tô            | Cái | 96 | 1,5 | 14     |       |
| 14 | Điện năng             | Kw  |    |     | 35.422 |       |

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

| Danh mục công việc                               | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 19,49         | 41,94         |
| Bước 2   | 6,62          |               |
| Bước 3   | 4,14          |               |
| Bước 4   | 6,34          |               |
| Bước 5   | 1,84          |               |
| Bước 6   | 3,67          |               |
| Bước 7   | 3,67          |               |
| Bước 8   | 5,24          | 12,90         |
| Bước 9   | 37,96         | 45,16         |
| Bước 10  | 11,03         |               |

### 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 15

| STT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/tỉnh TB) |              |
|-----|------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------|
|     |                  |             |                          | Nội nghiệp            | Ngoại nghiệp |
| 1   | Bàn làm việc     | Cái         | 96                       | 4.647                 |              |
| 2   | Ghế văn phòng    | Cái         | 96                       | 4.647                 |              |
| 3   | Bàn để máy tính  | Cái         | 96                       | 6.971                 |              |
| 4   | Ghế máy tính     | Cái         | 96                       | 6.971                 |              |
| 5   | Chuột máy tính   | Cái         | 12                       | 6.971                 |              |
| 6   | Bút trình chiếu  | Cái         | 12                       | 6,56                  |              |
| 7   | Màn chiếu điện   | Cái         | 12                       | 6,56                  |              |
| 8   | Giá để tài liệu  | Cái         | 60                       | 1.936                 |              |



|    |                           |     |    |        |       |
|----|---------------------------|-----|----|--------|-------|
| 9  | Hòm đựng tài liệu         | Cái | 60 | 1.936  |       |
| 10 | Cặp đựng tài liệu         | Cái | 60 | 6.971  |       |
| 11 | Quần áo mưa               | Bộ  | 12 |        | 278   |
| 12 | Ba lô                     | Cái | 24 |        | 555   |
| 13 | Ổn áp dùng chung 10A      | Cái | 60 | 1.936  |       |
| 14 | Lưu điện cho máy tính     | Cái | 60 | 6.971  |       |
| 15 | Máy hút ẩm 2 KW           | Cái | 60 | 645    |       |
| 16 | Máy hút bụi 1,5 KW        | Cái | 60 | 387    |       |
| 17 | Quạt trần 0,1 KW          | Cái | 60 | 968    |       |
| 18 | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái | 60 |        | 35    |
| 19 | Sạc pin                   | Cái | 12 |        | 17,50 |
| 20 | Máy tính bảng             | Cái | 60 |        | 17,50 |
| 21 | Bộ đèn neon 0,04 KW       | Bộ  | 36 | 1.936  |       |
| 22 | Điện năng                 | Kw  |    | 17.826 |       |
| 23 | Dụng cụ có giá trị thấp   | %   |    | 5      | 5     |

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

| Danh mục công việc                               | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 19,49         | 41,94         |
| Bước 2   | 6,62          |               |
| Bước 3   | 4,14          |               |
| Bước 4   | 6,34          |               |
| Bước 5   | 1,84          |               |
| Bước 6   | 3,67          |               |
| Bước 7   | 3,67          |               |
| Bước 8   | 5,24          | 12,90         |
| Bước 9   | 37,96         | 45,16         |
| Bước 10  | 11,03         |               |

## 4. Định mức vật liệu

Bảng số 16

| STT | Danh mục vật liệu        | Đơn vị tính | Định mức (tính cho tính TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|-----------------------------|--------------|
|     |                          |             | Nội nghiệp                  | Ngoại nghiệp |
| 1   | Đĩa CD                   | Cái         | 40                          |              |
| 2   | USB (32G)                | Cái         | 79                          |              |
| 3   | Bút dạ màu               | Bộ          | 14                          | 30           |
| 4   | Bút nhớ dòng             | Cái         |                             | 60           |
| 5   | Bút bi nước My gel       | Cái         | 176                         |              |
| 6   | Mực in A3 Laser          | Hộp         | 3,36                        |              |
| 7   | Mực in A4 Laser          | Hộp         | 12,5                        |              |
| 8   | Mực in màu A4            | Hộp         | 5,6                         |              |
| 9   | Mực in màu A3            | Hộp         | 2,24                        |              |
| 10  | Mực in Ploter (6 hộp)    | Bộ          | 2,34                        |              |
| 11  | Đầu phun màu A0          | Chiếc       | 0,78                        |              |
| 12  | Đầu phun màu A4          | Chiếc       | 1,87                        |              |
| 13  | Đầu phun màu A3          | Chiếc       | 0,75                        |              |
| 14  | Ổ cứng gắn ngoài (2TB)   | Cái         | 8                           |              |
| 15  | Mực phôi tô              | Hộp         | 32,5                        |              |
| 16  | Sổ ghi chép              | Cuốn        |                             | 176          |
| 17  | Giấy A3                  | Gram        | 11,2                        |              |
| 18  | Giấy A4                  | Gram        | 166,2                       |              |
| 19  | Giấy in A0               | Cuộn        | 11,69                       |              |
| 20  | Vật liệu có giá trị thấp | %           | 8                           | 8            |

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

| Danh mục công việc                               | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 19,49         | 41,94         |
| Bước 2   | 6,62          |               |
| Bước 3   | 4,14          |               |
| Bước 4   | 6,34          |               |
| Bước 5   | 1,84          |               |
| Bước 6   | 3,67          |               |
| Bước 7   | 3,67          |               |



|         |       |       |
|---------|-------|-------|
| Bước 8  | 5,24  | 12,90 |
| Bước 9  | 37,96 | 45,16 |
| Bước 10 | 11,03 |       |

**Mục 3**  
**LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH**  
**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

**1. Định mức lao động**

**1.1. Nội dung công việc**

**Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các



thông tin, tài liệu.

**Bước 2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn;...);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản;...);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản;...);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;...).

3. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

**Bước 3. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện**

1. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.

**Bước 4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

**Bước 5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;...).
4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.
5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.
6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.
7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.
8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

**Bước 6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.
2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.
3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

**Bước 7. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;...).
2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong



nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

### **Bước 8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

### **Bước 9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất**

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng



đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biên để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

10. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

11. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

12. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

13. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

### **Bước 10. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:



a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

8. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

9. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**Bước 11. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.



## 1.2. Định mức

Bảng số 17

| STT           | Nội dung công việc  | Định biên<br>(người/nhóm) | Định mức<br>(công nhóm) |                 |
|---------------|---|---------------------------|-------------------------|-----------------|
|               |   |                           | Nội<br>nghiệp           | Ngoại<br>nghiệp |
| <b>Bước 1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>   |                           |                         |                 |
| 1             | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất. | 5 (4ĐCV3,<br>1ĐCV1)       | 35                      |                 |
| 2             | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập  |                           |                         |                 |
| a             | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin   | 5 (4ĐCV3,<br>1ĐCV1)       | 3                       |                 |
| b             | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.  | 5 (4ĐCV3,<br>1ĐCV1)       | 10                      |                 |
| 3             | Điều tra, khảo sát thực địa   |                           |                         |                 |
| a             | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa  | 5 (4ĐCV3,<br>1ĐCV1)       |                         | 1               |
| b             | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)  | 5 (4ĐCV3,<br>1ĐCV1)       |                         | 12              |

|               |  |                  |    |   |
|---------------|--|------------------|----|---|
| c             | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) |    | 3 |
| 4             | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 40 |   |
| <b>Bước 2</b> | <b>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện</b>   |                  |    |   |
| 1             | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường   |                  |    |   |
| a             | Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn; ...)   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  |   |
| b             | Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; khoáng sản; nhân văn;...)  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| c             | Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản;...);  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |   |
| d             | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 |   |
| 2             | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất; ...). | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 15 |   |
| 3             | Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 30 |   |
| <b>Bước 3</b> | <b>Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện</b>   |                  |    |   |
| 1             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| 2             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 15 |   |
| <b>Bước 4</b> | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>  |                  |    |   |
| 1             | Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  |   |
| 2             | Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |



|               |   |                  |    |  |
|---------------|---|------------------|----|--|
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 85 |  |
| <b>Bước 5</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>   |                  |    |  |
| 1             | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 |  |
| 2             | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |  |
| 3             | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ...).  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 |  |
| 4             | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6  |  |
| 5             | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6  |  |
| 6             | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 9  |  |
| 7             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.  | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 85 |  |
| <b>Bước 6</b> | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                  |    |  |
| 1             | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |  |
| 2             | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |  |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 30 |  |
| <b>Bước 7</b> | <b>Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                  |    |  |
| 1             | Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ...). | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |  |

|               |   |                  |    |    |
|---------------|---|------------------|----|----|
| 2             | Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |    |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 30 |    |
| <b>Bước 8</b> | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                  |    |    |
| 1             | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 2  |
| 2             | Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 2  |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 32 |    |
| <b>Bước 9</b> | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>   |                  |    |    |
| 1             | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất  |                  |    |    |
| a             | Các chỉ tiêu về kinh tế   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |    |
| b             | Các chỉ tiêu về xã hội  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |    |
| c             | Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |    |
| d             | Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |    |
| đ             | Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |    |
| 2             | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo. | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 |    |
| 3             | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã   |                  |    |    |
| a             | Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 52 | 12 |



|                |   |                  |    |    |
|----------------|---|------------------|----|----|
| b              | Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 |    |
| 4              | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 |    |
| 5              | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 11 |    |
| 6              | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 11 |    |
| 7              | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 |    |
| 8              | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.                          | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 |    |
| 9              | Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã.                           | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 |    |
| 10             | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.   |                  |    |    |
| a              | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.   | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  |    |
| b              | Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.   | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  |    |
| c              | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  |    |
| 11             | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 48 |    |
| 12             | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 90 | 10 |
| 13             | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 30 |    |
| <b>Bước 10</b> | <b>Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>   |                  |    |    |
| 1              | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP: |                  |    |    |

|   |   |                  |    |   |
|---|---|------------------|----|---|
| a | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 28 |   |
| b | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | 4 |
| c | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1)  | 4  |   |
| d | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1)  | 8  |   |
| 2 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| 3 | Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 11 |   |
| 4 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 2 |
| 5 | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 2 |
| 6 | Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi. | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1)  | 8  |   |
| 7 | Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |   |
| 8 | Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện   |                  |    |   |
| a | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.  | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1)  | 22 | 8 |



|                |   |                  |             |           |
|----------------|---|------------------|-------------|-----------|
| b              | Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1)  | 10          |           |
| 9              | <b>Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</b>   | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 85          |           |
| <b>Bước 11</b> | <b>Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>   |                  |             |           |
| 1              | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan.  | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 40          |           |
| 2              | Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.   | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 20          |           |
|                | <b>Tổng</b>   |                  | <b>1182</b> | <b>58</b> |

## 2. Định mức thiết bị

Bảng số 18

| STT | Danh mục thiết bị        | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Công suất (Kw/h) | Định mức (ca/huyện TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|------------------|------------------------|--------------|
|     |                          |             |                          |                  | Nội nghiệp             | Ngoại nghiệp |
| 1   | Máy scan A0              | Cái         | 96                       | 2,5              | 0,7                    |              |
| 2   | Máy scan A3              | Cái         | 96                       | 0,4              | 0,7                    |              |
| 3   | Máy in A3                | Cái         | 60                       | 0,5              | 0,8                    |              |
| 4   | Máy in A4                | Cái         | 60                       | 0,35             | 4,2                    |              |
| 5   | Máy in màu A4            | Cái         | 60                       | 0,35             | 1,1                    |              |
| 6   | Máy in màu A3            | Cái         | 60                       | 0,35             | 0,8                    |              |
| 7   | Máy in Ploter            | Cái         | 60                       | 0,4              | 15                     |              |
| 8   | Máy vi tính              | Bộ          | 60                       | 0,35             | 6.080                  |              |
| 9   | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ          | 60                       | 0,35             | 2.740                  |              |
| 10  | Máy điều hoà nhiệt độ    | Bộ          | 96                       | 2,2              | 715                    |              |
| 11  | Máy chiếu Projector      | Cái         | 60                       | 0,5              | 3,13                   |              |
| 12  | Máy tính xách tay        | Cái         | 60                       | 0,5              |                        | 53           |
| 13  | Máy phô tô               | Cái         | 96                       | 1,5              | 3                      |              |
| 14  | Điện năng                | Kw          |                          |                  | 39.280                 |              |

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

| Danh mục công việc   | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 7,45          | 27,59         |
| Bước 2   | 6,01          |               |
| Bước 3   | 1,95          |               |
| Bước 4   | 8,21          |               |
| Bước 5   | 11,17         |               |
| Bước 6   | 3,38          |               |
| Bước 7   | 3,38          |               |
| Bước 8   | 5,41          | 6,90          |
| Bước 9   | 29,77         | 37,92         |
| Bước 10  | 18,19         | 27,59         |
| Bước 11  | 5,08          |               |

### 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 19

| STT | Danh mục dụng cụ  | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/huyện TB) |              |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------|------------------------|--------------|
|     |                   |             |                          | Nội nghiệp             | Ngoại nghiệp |
| 1   | Bàn làm việc      | Cái         | 96                       | 5.149                  |              |
| 2   | Ghế văn phòng     | Cái         | 96                       | 5.149                  |              |
| 3   | Bàn để máy tính   | Cái         | 96                       | 7.724                  |              |
| 4   | Ghế máy tính      | Cái         | 96                       | 7.724                  |              |
| 5   | Chuột máy tính    | Cái         | 12                       | 7.724                  |              |
| 6   | Bút trình chiếu   | Cái         | 12                       | 3,13                   |              |
| 7   | Màn chiếu điện    | Cái         | 12                       | 3,13                   |              |
| 8   | Giá để tài liệu   | Cái         | 60                       | 2.146                  |              |
| 9   | Hòm đựng tài liệu | Cái         | 60                       | 2.146                  |              |
| 10  | Cặp đựng tài liệu | Cái         | 60                       | 7.724                  |              |
| 11  | Quần áo mưa       | Bộ          | 12                       |                        | 237,50       |
| 12  | Ba lô             | Bộ          | 12                       |                        | 475          |



|    |                           |     |    |        |        |
|----|---------------------------|-----|----|--------|--------|
| 13 | Ổn áp dùng chung 10A      | Cái | 36 | 2.146  |        |
| 14 | Lưu điện cho máy tính     | Cái | 36 | 7.724  |        |
| 15 | Máy hút ẩm 2 KW           | Cái | 60 | 715,33 |        |
| 16 | Máy hút bụi 1,5 KW        | Cái | 60 | 429    |        |
| 17 | Quạt trần 0,1 KW          | Cái | 60 | 1.073  |        |
| 18 | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái | 60 |        | 237,50 |
| 19 | Sạc pin                   | Cái | 60 |        | 118,75 |
| 20 | Máy tính bảng             | Cái | 60 |        | 237,50 |
| 21 | Bộ đèn neon 0,04 KW       | Bộ  | 36 | 2.146  |        |
| 22 | Điện năng                 | Kw  |    | 19.766 |        |
| 23 | Dụng cụ có giá trị thấp   | %   |    | 5      | 5      |

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

| Danh mục công việc   | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 7,45          | 27,59         |
| Bước 2   | 6,01          |               |
| Bước 3   | 1,95          |               |
| Bước 4   | 8,21          |               |
| Bước 5   | 11,17         |               |
| Bước 6   | 3,38          |               |
| Bước 7   | 3,38          |               |
| Bước 8   | 5,41          | 6,90          |
| Bước 9   | 29,77         | 37,92         |
| Bước 10  | 18,19         | 27,59         |
| Bước 11  | 5,08          |               |

## 4. Định mức vật liệu

Bảng số 20

| STT | Danh mục vật liệu        | Đơn vị tính | Định mức (tính cho huyện TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|------------------------------|--------------|
|     |                          |             | Nội nghiệp                   | Ngoại nghiệp |
| 1   | Đĩa CD                   | Cái         | 47                           |              |
| 2   | USB (32G)                | Cái         | 81                           |              |
| 3   | Bút dạ màu               | Bộ          |                              | 45           |
| 4   | Bút nhớ dòng             | Cái         | 45                           |              |
| 5   | Bút bi nước My gel       | Cái         |                              | 94           |
| 6   | Mực in A3 Laser          | Hộp         | 2                            |              |
| 7   | Mực in A4 Laser          | Hộp         | 15                           |              |
| 8   | Mực in màu A4            | Hộp         | 4                            |              |
| 9   | Mực in màu A3            | Hộp         | 2                            |              |
| 10  | Mực in Ploter (6 hộp)    | Bộ          | 2                            |              |
| 11  | Đầu phun màu A0          | Chiếc       | 1                            |              |
| 12  | Đầu phun màu A4          | Chiếc       | 1                            |              |
| 13  | Đầu phun màu A3          | Chiếc       | 1                            |              |
| 14  | Ổ cứng gắn ngoài (2TB)   | Cái         | 5                            |              |
| 15  | Mực phôi tô              | Hộp         | 23                           |              |
| 16  | Sổ ghi chép              | Cuốn        |                              | 94           |
| 17  | Giấy A3                  | Gram        | 8                            |              |
| 18  | Giấy A4                  | Gram        | 130                          |              |
| 19  | Giấy in A0               | Cuộn        | 12                           |              |
| 20  | Vật liệu có giá trị thấp | %           | 8                            | 8            |

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

| Danh mục công việc   | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 7,45          | 27,59         |
| Bước 2   | 6,01          |               |
| Bước 3   | 1,95          |               |
| Bước 4   | 8,21          |               |
| Bước 5   | 11,17         |               |
| Bước 6   | 3,38          |               |
| Bước 7   | 3,38          |               |
| Bước 8   | 5,41          | 6,90          |



|         |       |       |
|---------|-------|-------|
| Bước 9  | 29,77 | 37,92 |
| Bước 10 | 18,19 | 27,59 |
| Bước 11 | 5,08  |       |

**Mục 4****ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH  
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN****1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc****Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các



thông tin, tài liệu.

**Bước 2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường, gồm:
  - a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn;...);
  - b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản;...);
  - c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản;...);
  - d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).
2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;...).
3. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

**Bước 3. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện**

1. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.
2. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.
3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

**Bước 4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.
3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất.

**Bước 5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 5 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;...).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến thời điểm tổ chức điều chỉnh..

8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

**Bước 6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

**Bước 7. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;...).



2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

### **Bước 8. Định hướng sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

### **Bước 9. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

- a) Chỉ tiêu sử dụng đất do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện;
- b) Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều



chỉnh quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

9. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng cho kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

10. Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

11. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

12. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

13. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**Bước 10. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**



1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

8. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền

bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

9. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**Bước 11. Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

1. Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.



## 1.2. Định mức

Bảng số 21

| STT           | Nội dung công việc  | Định biên<br>(người/nhóm) | Định mức<br>(công nhóm) |                 |
|---------------|---|---------------------------|-------------------------|-----------------|
|               |   |                           | Nội<br>nghiệp           | Ngoại<br>nghiệp |
| <b>Bước 1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>   |                           |                         |                 |
| 1             | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất. | 4 (3ĐCV3,<br>1ĐCV1)       | 24                      |                 |
| 2             | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập  |                           |                         |                 |
| a             | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin   | 4 (3ĐCV3,<br>1ĐCV1)       | 2                       |                 |
| b             | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.   | 4 (3ĐCV3,<br>1ĐCV1)       | 6                       |                 |
| 3             | Điều tra, khảo sát thực địa   |                           |                         |                 |
| a             | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa  | 5 (3ĐCV3,<br>2ĐCV1)       |                         | 1               |
| b             | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)   | 5 (3ĐCV3,<br>2ĐCV1)       |                         | 12              |

|               |  |                  |    |   |
|---------------|--|------------------|----|---|
| b             | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.   | 5 (3ĐCV3, 2ĐCV1) |    | 3 |
| 4             | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 24 |   |
| <b>Bước 2</b> | <b>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện</b>   |                  |    |   |
| 1             | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường   |                  |    |   |
| a             | Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn; ...)   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |   |
| b             | Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; khoáng sản; nhân văn;...)  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |   |
| c             | Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản;...);  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| d             | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| 2             | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất; ...). | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 6  |   |
| 3             | Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 85 |   |
| <b>Bước 3</b> | <b>Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện</b>   |                  |    |   |
| 1             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |   |
| 2             | Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |   |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 |   |
| <b>Bước 4</b> | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>   |                  |    |   |
| 1             | Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |



|               |  |                  |    |  |
|---------------|--|------------------|----|--|
|               | đất.   |                  |    |  |
| 2             | Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |  |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 85 |  |
| <b>Bước 5</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>  |                  |    |  |
| 1             | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |  |
| 2             | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |  |
| 3             | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ...). | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 |  |
| 4             | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |  |
| 5             | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |  |
| 6             | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.  | 4 (3ĐCV3, 1ĐCV1) | 9  |  |
| 7             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.                                  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 63 |  |
| <b>Bước 6</b> | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>  |                  |    |  |
| 1             | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.        | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |  |
| 2             | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.         | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |  |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 15 |  |

|               |   |                  |    |   |
|---------------|---|------------------|----|---|
| <b>Bước 7</b> | <b>Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                  |    |   |
| 1             | Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ...). | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |   |
| 2             | Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.             | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |   |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 15 |   |
| <b>Bước 8</b> | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>   |                  |    |   |
| 1             | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  | 2 |
| 2             | Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.                 | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  | 2 |
| 3             | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 |   |
| <b>Bước 9</b> | <b>Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất</b>  |                  |    |   |
| 1             | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất   |                  |    |   |
| a             | Các chỉ tiêu về kinh tế   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2  |   |
| b             | Các chỉ tiêu về xã hội  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| c             | Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| d             | Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| đ             | Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |



|    |   |                  |    |   |
|----|---|------------------|----|---|
| 2  | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo. | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 |   |
| 3  | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 36 | 6 |
| a  | Chỉ tiêu sử dụng đất do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 18 | 3 |
| b  | Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 18 | 8 |
| 4  | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 1 |
| 5  | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 2 |
| 6  | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 2 |
| 7  | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 1 |
| 8  | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 26 |   |
| 9  | Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |   |
| 10 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.  |                  |    |   |
| a  | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.   | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| b  | Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.   | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| c  | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.  | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| 11 | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 48 |   |



|                |  |                  |    |    |
|----------------|--|------------------|----|----|
| 12             | Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 68 | 10 |
| 13             | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 15 |    |
| <b>Bước 10</b> | <b>Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>   |                  |    |    |
| 1              | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP:  |                  |    |    |
| a              | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 28 |    |
| b              | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | 4  |
| c              | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |    |
| d              | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1)  | 8  |    |
| 2              | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |    |
| 3              | Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 2  |
| 4              | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 2  |
| 5              | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 2  |
| 6              | Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu tư quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi. | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1)  | 4  |    |



|                |   |                  |            |           |
|----------------|---|------------------|------------|-----------|
| 7              | Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3          |           |
| 8              | Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện  |                  |            |           |
| a              | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.   | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1)  | 22         | 8         |
| b              | Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1)  | 10         |           |
| 9              | Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16         |           |
| <b>Bước 11</b> | <b>Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>   |                  |            |           |
| 1              | Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan.  | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 20         |           |
| 2              | Xây dựng báo cáo tóm tắt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.   | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 10         |           |
|                | <b>Tổng</b>   |                  | <b>881</b> | <b>71</b> |

## 2. Định mức thiết bị

Bảng số 22

| ST T | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Công suất (Kw/h) | Định mức (ca/huyện TB) |              |
|------|-------------------|-------------|--------------------------|------------------|------------------------|--------------|
|      |                   |             |                          |                  | Nội nghiệp             | Ngoại nghiệp |
| 1    | Máy scan A0       | Cái         | 96                       | 2,5              | 0,7                    |              |
| 2    | Máy scan A3       | Cái         | 96                       | 0,4              | 0,7                    |              |
| 3    | Máy in A3         | Cái         | 60                       | 0,5              | 0,8                    |              |
| 4    | Máy in A4         | Cái         | 60                       | 0,35             | 4,2                    |              |
| 5    | Máy in màu A4     | Cái         | 60                       | 0,35             | 1,1                    |              |
| 6    | Máy in màu A3     | Cái         | 60                       | 0,35             | 0,8                    |              |

|    |                          |     |    |      |        |    |
|----|--------------------------|-----|----|------|--------|----|
| 7  | Máy in Ploter            | Cái | 60 | 0,4  | 15     |    |
| 8  | Máy vi tính              | Bộ  | 60 | 0,35 | 6.080  |    |
| 9  | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ  | 60 | 0,35 | 2.740  |    |
| 10 | Máy điều hoà nhiệt độ    | Bộ  | 96 | 2,2  | 715    |    |
| 11 | Máy chiếu Projector      | Cái | 60 | 0,5  | 3,13   |    |
| 12 | Máy tính xách tay        | Cái | 60 | 0,5  |        | 53 |
| 13 | Máy phô tô               | Cái | 96 | 1,5  | 3      |    |
| 14 | Điện năng                | Kw  |    |      | 39.280 |    |

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

| Danh mục công việc  | Cơ cấu (%)    |               |
|---|---------------|---------------|
|   | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1  | 6,36          | 22,54         |
| Bước 2  | 11,01         |               |
| Bước 3  | 1,59          |               |
| Bước 4  | 10,33         |               |
| Bước 5  | 11,80         |               |
| Bước 6  | 2,39          |               |
| Bước 7  | 2,38          |               |
| Bước 8  | 3,63          | 5,63          |
| Bước 9  | 31,78         | 46,48         |
| Bước 10   | 15,32         | 25,35         |
| Bước 11   | 3,41          |               |

### 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 23

| STT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/huyện TB) |              |
|-----|------------------|-------------|--------------------------|------------------------|--------------|
|     |                  |             |                          | Nội nghiệp             | Ngoại nghiệp |
|     |                  |             |                          |                        |              |



|    |                           |     |    |        |        |
|----|---------------------------|-----|----|--------|--------|
| 1  | Bàn làm việc              | Cái | 96 | 5.149  |        |
| 2  | Ghế văn phòng             | Cái | 96 | 5.149  |        |
| 3  | Bàn để máy tính           | Cái | 96 | 7.724  |        |
| 4  | Ghế máy tính              | Cái | 96 | 7.724  |        |
| 5  | Chuột máy tính            | Cái | 12 | 7.724  |        |
| 6  | Bút trình chiếu           | Cái | 12 | 3,13   |        |
| 7  | Màn chiếu điện            | Cái | 12 | 3,13   |        |
| 8  | Giá để tài liệu           | Cái | 60 | 2.146  |        |
| 9  | Hòm đựng tài liệu         | Cái | 60 | 2.146  |        |
| 10 | Cặp đựng tài liệu         | Cái | 60 | 7.724  |        |
| 11 | Quần áo mưa               | Bộ  | 12 |        | 237,50 |
| 12 | Ba lô                     | Bộ  | 12 |        | 475    |
| 13 | Ổn áp dùng chung 10A      | Cái | 36 | 2.146  |        |
| 14 | Lưu điện cho máy tính     | Cái | 36 | 7.724  |        |
| 15 | Máy hút ẩm 2 KW           | Cái | 60 | 715,33 |        |
| 16 | Máy hút bụi 1,5 KW        | Cái | 60 | 429    |        |
| 17 | Quạt trần 0,1 KW          | Cái | 60 | 1.073  |        |
| 18 | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái | 60 |        | 237,50 |
| 19 | Sạc pin                   | Cái | 60 |        | 118,75 |
| 20 | Máy tính bảng             | Cái | 60 |        | 237,50 |
| 21 | Bộ đèn neon 0,04 KW       | Bộ  | 36 | 2.146  |        |
| 22 | Điện năng                 | Kw  |    | 19.766 |        |
| 23 | Dụng cụ có giá trị thấp   | %   |    | 5      | 5      |

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

| Danh mục công việc  | Cơ cấu (%)    |               |
|---|---------------|---------------|
|   | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |

|         |       |       |
|---------|-------|-------|
| Bước 1  | 6,36  | 22,54 |
| Bước 2  | 11,01 |       |
| Bước 3  | 1,59  |       |
| Bước 4  | 10,33 |       |
| Bước 5  | 11,80 |       |
| Bước 6  | 2,39  |       |
| Bước 7  | 2,38  |       |
| Bước 8  | 3,63  | 5,63  |
| Bước 9  | 31,78 | 46,48 |
| Bước 10 | 15,32 | 25,35 |
| Bước 11 | 3,41  |       |

#### 4. Định mức vật liệu

Bảng số 24

| STT | Danh mục vật liệu        | Đơn vị tính | Định mức (tính cho huyện TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|------------------------------|--------------|
|     |                          |             | Nội nghiệp                   | Ngoại nghiệp |
| 1   | Đĩa CD                   | Cái         | 47                           |              |
| 2   | USB (32G)                | Cái         | 81                           |              |
| 3   | Bút dạ màu               | Bộ          |                              | 45           |
| 4   | Bút nhớ dòng             | Cái         | 45                           |              |
| 5   | Bút bi nước My gel       | Cái         |                              | 94           |
| 6   | Mực in A3 Laser          | Hộp         | 2                            |              |
| 7   | Mực in A4 Laser          | Hộp         | 15                           |              |
| 8   | Mực in màu A4            | Hộp         | 4                            |              |
| 9   | Mực in màu A3            | Hộp         | 2                            |              |
| 10  | Mực in Ploter (6 hộp)    | Bộ          | 2                            |              |
| 11  | Đầu phun màu A0          | Chiếc       | 1                            |              |
| 12  | Đầu phun màu A4          | Chiếc       | 1                            |              |
| 13  | Đầu phun màu A3          | Chiếc       | 1                            |              |
| 14  | Ổ cứng gắn ngoài (2TB)   | Cái         | 5                            |              |
| 15  | Mực phôi tô              | Hộp         | 23                           |              |
| 16  | Sổ ghi chép              | Cuốn        |                              | 94           |
| 17  | Giấy A3                  | Gram        | 8                            |              |
| 18  | Giấy A4                  | Gram        | 130                          |              |
| 19  | Giấy in A0               | Cuộn        | 12                           |              |
| 20  | Vật liệu có giá trị thấp | %           | 8                            | 8            |



Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

| Danh mục công việc  | Cơ cấu (%)    |               |
|---|---------------|---------------|
|   | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1  | 6,36          | 22,54         |
| Bước 2  | 11,01         |               |
| Bước 3  | 1,59          |               |
| Bước 4  | 10,33         |               |
| Bước 5  | 11,80         |               |
| Bước 6  | 2,38          |               |
| Bước 7  | 2,39          |               |
| Bước 8  | 3,63          | 5,63          |
| Bước 9  | 31,78         | 46,48         |
| Bước 10   | 15,32         | 25,35         |
| Bước 11   | 3,41          |               |

**Mục 5**  
**LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HÀNG NĂM CẤP HUYỆN**

**1. Định mức lao động**

**1.1. Nội dung công việc**

**Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, gồm: Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

**Bước 2. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện**

1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan



đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

### **Bước 3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án;...).

3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

### **Bước 4. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện**

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

8. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

9. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

10. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

11. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

### **Bước 5. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất**

1. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.



## 1.2. Định mức

Bảng số 25

| STT           | Nội dung công việc  | Định biên<br>(người/nhóm) | Định mức<br>(công nhóm) |                 |
|---------------|---|---------------------------|-------------------------|-----------------|
|               |   |                           | Nội<br>nghịệp           | Ngoại<br>nghịệp |
| <b>Bước 1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>   |                           |                         |                 |
| 1             | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm: Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất. | 4(3ĐCV3,<br>1ĐCV1)        | 29                      | 16              |
| 2             | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập  |                           |                         |                 |
| a             | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin   | 4(3ĐCV3,<br>1ĐCV1)        | 1                       |                 |
| b             | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.  | 4(3ĐCV3,<br>1ĐCV1)        | 2                       |                 |
| 3             | Điều tra, khảo sát thực địa   |                           |                         |                 |
| a             | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa  | 5(3ĐCV3,<br>2ĐCV1)        |                         | 1               |
| b             | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...)  | 5(3ĐCV3,<br>2ĐCV1)        |                         | 12              |
| c             | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.  | 5(3ĐCV3,<br>2ĐCV1)        |                         | 3               |
| 4             | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.  | 5(4ĐCV3,<br>1ĐCV1)        | 24                      |                 |
| <b>Bước 2</b> | <b>Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện</b>  |                           |                         |                 |
| 1             | Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.  | 5(4ĐCV3,<br>1ĐCV1)        | 5                       |                 |

|               |   |                 |    |   |
|---------------|---|-----------------|----|---|
| 2             | Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.  | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |   |
| 3             | Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.  | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |   |
| 4             | Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 51 |   |
| <b>bước 3</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước</b>   |                 |    |   |
| 1             | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.  | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 7  |   |
| 2             | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án; ...). | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |   |
| 3             | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.  | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |   |
| 4             | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.   | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |   |
| 5             | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 51 |   |
| <b>bước 4</b> | <b>Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b>   |                 |    |   |
| 1             | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP                  |                 |    |   |
| a             | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 28 |   |
| b             | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | 4 |
| c             | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |



|    |  |                 |    |   |
|----|--|-----------------|----|---|
| d  | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  |   |
| 2  | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  |   |
| 3  | Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 2 |
| 4  | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 2 |
| 5  | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4  | 2 |
| 6  | Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu tư quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi. | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8  |   |
| 7  | Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3  |   |
| 8  | Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất  |                 |    |   |
| a  | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| b  | Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| c  | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1  |   |
| 9  | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5  |   |
| 10 | Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện   |                 |    |   |
| a  | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị   | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 22 | 8 |

|   |   |                 |            |           |
|---|---|-----------------|------------|-----------|
| b   | Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. | 5(4ĐCV3, 1ĐCV1) | 10         |           |
| 11  | Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 51         |           |
| <b>Bước 5 Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất</b> |   |                 |            |           |
| a   | Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan.  | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12         |           |
| b   | Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.   | 6(5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4          |           |
| <b>Tổng</b>   |   |                 | <b>405</b> | <b>50</b> |

## 2. Định mức thiết bị

Bảng số 26

| STT | Danh mục thiết bị        | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Công suất (Kw/h) | Định mức (ca/huyện TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|------------------|------------------------|--------------|
|     |                          |             |                          |                  | Nội nghiệp             | Ngoại nghiệp |
| 1   | Máy in A3                | Cái         | 60                       | 0,5              | 1,0                    |              |
| 2   | Máy in A4                | Cái         | 60                       | 0,35             | 2,0                    |              |
| 3   | Máy in màu A3            | Cái         | 60                       | 0,35             | 1,0                    |              |
| 4   | Máy in Ploter            | Cái         | 60                       | 0,4              | 13,8                   |              |
| 5   | Máy vi tính              | Bộ          | 60                       | 0,35             | 1.238                  |              |
| 6   | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ          | 60                       | 0,35             | 240                    |              |
| 7   | Máy điều hoà nhiệt độ    | Bộ          | 96                       | 2,2              | 128                    |              |
| 8   | Máy chiếu Projector      | Cái         | 60                       | 0,5              | 1,88                   |              |
| 9   | Máy tính xách tay        | Cái         | 60                       | 0,5              |                        | 154          |
| 10  | Máy phô tô               | Cái         | 96                       | 1,5              | 1,74                   |              |
| 11  | Điện năng                | Kw          |                          |                  | 6.800                  |              |

### Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

| Danh mục công việc                                 | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 13,83         | 64,00         |
| Bước 2   | 16,30         |               |



|        |       |       |
|--------|-------|-------|
| Bước 3 | 18,02 |       |
| Bước 4 | 47,90 | 36,00 |
| Bước 5 | 3,95  |       |

### 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 27

| STT | Danh mục dụng cụ          | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/huyện TB) |              |
|-----|---------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|--------------|
|     |                           |             |                          | Nội nghiệp             | Ngoại nghiệp |
| 1   | Bàn làm việc              | Cái         | 96                       | 921                    |              |
| 2   | Ghế văn phòng             | Cái         | 96                       | 921                    |              |
| 3   | Bàn để máy tính           | Cái         | 96                       | 1.382                  |              |
| 4   | Ghế máy tính              | Cái         | 96                       | 1.382                  |              |
| 5   | Chuột máy tính            | Cái         | 12                       | 1.382                  |              |
| 6   | Bút trình chiếu           | Cái         | 12                       | 1,88                   |              |
| 7   | Màn chiếu điện            | Cái         | 12                       | 1,88                   |              |
| 8   | Giá để tài liệu           | Cái         | 60                       | 384                    |              |
| 9   | Hòm đựng tài liệu         | Cái         | 60                       | 384                    |              |
| 10  | Cặp đựng tài liệu         | Cái         | 60                       | 1.382                  |              |
| 11  | Quần áo mưa               | Bộ          | 12                       |                        | 154          |
| 12  | Ba lô                     | Bộ          | 12                       |                        | 308          |
| 13  | Ổn áp dùng chung 10A      | Cái         | 36                       | 384                    |              |
| 14  | Lưu điện cho máy tính     | Cái         | 36                       | 1.382                  |              |
| 15  | Máy hút âm 2 KW           | Cái         | 60                       | 128                    |              |
| 16  | Máy hút bụi 1,5 KW        | Cái         | 60                       | 77                     |              |
| 17  | Quạt trần 0,1 KW          | Cái         | 60                       | 192                    |              |
| 18  | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái         | 60                       |                        | 154          |
| 19  | Sạc pin                   | Cái         | 60                       |                        | 77           |
| 20  | Máy tính bảng             | Cái         | 60                       |                        | 154          |
| 21  | Bộ đèn neon 0,04 KW       | Bộ          | 36                       | 384                    |              |
| 22  | Điện năng                 | Kw          |                          | 3.540                  |              |
| 23  | Dụng cụ có giá trị thấp   | %           |                          | 5                      | 5            |

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

| Danh mục công việc                                 | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 13,83         | 64,00         |
| Bước 2   | 16,30         |               |
| Bước 3   | 18,02         |               |
| Bước 4   | 47,90         | 36,00         |
| Bước 5   | 3,95          |               |

#### 4. Định mức vật liệu

Bảng số 28

| STT | Danh mục vật liệu      | Đơn vị tính | Định mức (tính cho huyện TB) |              |
|-----|------------------------|-------------|------------------------------|--------------|
|     |                        |             | Nội nghiệp                   | Ngoại nghiệp |
| 1   | Đĩa CD                 | Cái         | 31                           |              |
| 2   | USB (32G)              | Cái         | 81                           |              |
| 3   | Bút dạ màu             | Bộ          |                              | 18           |
| 4   | Bút nhớ đồng           | Cái         | 45                           |              |
| 5   | Bút bi nước My gel     | Cái         |                              | 94           |
| 6   | Mực in A3 Laser        | Hộp         | 2                            |              |
| 7   | Mực in A4 Laser        | Hộp         | 8                            |              |
| 8   | Mực in màu A4          | Hộp         | 1                            |              |
| 9   | Mực in màu A3          | Hộp         | 2                            |              |
| 10  | Mực in Ploter (6 hộp)  | Bộ          | 2                            |              |
| 11  | Đầu phun màu A0        | Chiếc       | 1                            |              |
| 12  | Đầu phun màu A3        | Chiếc       | 1                            |              |
| 13  | Ổ cứng gắn ngoài (2TB) | Cái         | 5                            |              |
| 14  | Mực phô tô             | Hộp         | 13                           |              |
| 15  | Sổ ghi chép            | Cuốn        |                              | 94           |
| 16  | Giấy A3                | Gram        | 8                            |              |
| 17  | Giấy A4                | Gram        | 70                           |              |
| 18  | Giấy in A0             | Cuộn        | 11                           |              |



|    |                          |   |   |   |
|----|--------------------------|---|---|---|
| 19 | Vật liệu có giá trị thấp | % | 8 | 8 |
|----|--------------------------|---|---|---|

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

| Danh mục công việc                                 | Cơ cấu (%)    |               |
|--|---------------|---------------|
|  | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
| <b>Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Bước 1   | 13,83         | 64,00         |
| Bước 2   | 16,30         |               |
| Bước 3   | 18,02         |               |
| Bước 4   | 47,90         | 36,00         |
| Bước 5   | 3,95          |               |

CÁN BỘ